



HỆ THỐNG CHỨNG CHỈ RỪNG QUỐC GIA

VFCS/PEFC ST 1003:2026

TCVN 14596:2025

QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG – CÁC YÊU CẦU

Sustainable forest management – Requirements

VFCO

46 Đức Thắng
Phường Đông Ngạc
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

T: +84 2466857688

E: info@vfcs.vn

W: <https://vfcs.vn>

Thông tin bản quyền

© VFCS 2026

Tiêu chuẩn này thuộc sở hữu của Hệ thống Chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS). Tài liệu này được cung cấp miễn phí tại website của VFCS tại www.vfcs.vn

Không được sửa đổi, bổ sung, sao chép hoặc nhân bản bất kỳ phần nào của tài liệu này dưới bất kỳ hình thức hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào nhằm mục đích thương mại nếu không có sự cho phép bằng văn bản của cơ quan quản lý/vận hành VFCS.

Phiên bản chính thức của tài liệu này là bản tiếng Việt. Bản dịch của tài liệu có thể được cung cấp bởi cơ quan quản lý/vận hành VFCS. Trong trường hợp có sự khác biệt hoặc nghi ngờ về cách diễn giải ngôn ngữ, bản tiếng Việt là bản tham chiếu.

Tên tài liệu:	Quản lý rừng bền vững – Các yêu cầu
Mã tài liệu:	VFCS/PEFC ST 1003:2026
Phê duyệt bởi:	Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững
Ngày phê duyệt	28/05/2026
Ngày phát hành:	28/05/2026
Ngày có hiệu lực:	Khi được PEFC công nhận
Thời gian chuyển tiếp:	Trong 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực
Ngày xem xét sửa đổi định kỳ tiếp theo:	27/05/2031

Mục lục

Lời nói đầu.....	4
Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng.....	6
2 Tài liệu viện dẫn	6
3 Thuật ngữ và định nghĩa.....	6
3.1 Thuật ngữ liên quan đến rừng và cây ngoài rừng	6
3.2 Thuật ngữ liên quan đến quản lý rừng và cây ngoài rừng	8
4 Yêu cầu đối với quản lý rừng bền vững	12
4.1 Tuân thủ quy định pháp luật và các điều ước quốc tế.....	12
4.2 Tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương	13
4.3 Bảo đảm quyền và điều kiện làm việc của người lao động	15
4.4 Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng.....	16
4.5 Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp	18
4.6 Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học	19
4.7 Giám sát, đánh giá thực hiện phương án quản lý rừng bền vững	22
5 Yêu cầu đối với quản lý bền vững cây ngoài rừng	25
5.1 Khu vực cây ngoài rừng.....	25
5.2 Áp dụng các yêu cầu về quản lý bền vững	25
Tài liệu tham khảo.....	27

Lời nói đầu

VFCS/PEFC ST 1003:2026 thay thế cho VFCS/PEFC ST 1003:2019.

VFCS/PEFC ST 1003:2026 chấp nhận hoàn toàn TCVN 14596:2025, *Quản lý rừng bền vững – Các yêu cầu*. Nội dung kỹ thuật của tiêu chuẩn này hoàn toàn tương đương với TCVN 14596:2025.

VFCS/PEFC ST 1003:2026 do Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững phê duyệt và ban hành.

Lời giới thiệu

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) chính thức được đề cập tại “Hội nghị thượng đỉnh trái đất” tổ chức ở Rio de Janeiro, Brazil vào năm 1992. QLRBV được hiểu là việc thực hiện các biện pháp quản trị rừng phù hợp gồm các yêu cầu về chính sách, quản lý và kỹ thuật nhằm đạt được sự bền vững của tài nguyên rừng trên ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

Theo thời gian, QLRBV được mở rộng ở nhiều quốc gia và là một trong các yêu cầu quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, đặc biệt trong bối cảnh diện tích rừng liên tục bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng dẫn đến suy thoái đa dạng sinh học, suy thoái đất và tác động tiêu cực đến sinh kế của cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.

Nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của rừng đối với bảo vệ môi trường, đặc biệt là việc thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về phát triển bền vững và mục tiêu khí hậu theo Thỏa thuận Paris, các quốc gia, tổ chức quốc tế đã và đang đặt ra các yêu cầu ngày càng khắt khe đối với việc thực hành và chứng nhận QLRBV. Thông qua đó, các thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ rừng, đặc biệt là thị trường của các nước phát triển đặt ra yêu cầu ngày càng cao về chứng nhận QLRBV, chuỗi hành trình sản phẩm từ rừng nhằm đảm bảo các yêu cầu về tính hợp pháp, bền vững và toàn vẹn môi trường.

Hiện nay, hai hệ thống chứng chỉ rừng được áp dụng rộng rãi trên thế giới là Chương trình Chứng nhận Chứng chỉ rừng (PEFC - Programme for the Endorsement of Forest Certification) và Hội đồng Quản lý rừng (FSC - Forest Stewardship Council). Cả hai tổ chức này đều là tổ chức phi chính phủ quốc tế. Hai tổ chức này đã phát triển và liên tục cải thiện các tiêu chuẩn và hướng dẫn về chứng nhận QLRBV, chuỗi hành trình sản phẩm và các loại chứng nhận khác để đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ sản phẩm từ rừng. Tiêu chuẩn QLRBV của cả hai hệ thống này đều đưa ra các yêu cầu về tuân thủ pháp luật, tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư, quản lý rừng, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, giám sát và đánh giá để đảm bảo rừng được quản lý bền vững.

Tiêu chuẩn này được chấp nhận hoàn toàn từ TCVN 14596:2025, *Quản lý rừng bền vững – Các yêu cầu*, và được sử dụng làm tiêu chuẩn QLRBV của VFCS, phù hợp với các yêu cầu của PEFC và thay thế Tiêu chuẩn VFCS/PEFC ST 1003:2019.

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu đối với QLRBV và được sử dụng làm căn cứ để đánh giá, chứng nhận QLRBV trong khuôn khổ VFCS và PEFC.

Trong tiêu chuẩn này, các từ, cụm từ được diễn giải như sau:

- “*phải*”, “*không được*” được hiểu là yêu cầu bắt buộc thực hiện;
- “*nên*” được hiểu là khuyến khích thực hiện;
- “*được phép*”, “*chỉ được*” được hiểu là sự cho phép thực hiện.

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu quản lý rừng bền vững đối với chủ rừng và chủ quản lý cây ngoài rừng.

2 Tài liệu viện dẫn

Trong tiêu chuẩn này không có tài liệu nào được viện dẫn.

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

3.1 Thuật ngữ liên quan đến rừng và cây ngoài rừng

3.1.1

Cây công nghiệp lâu năm (perennial industrial crops)

Loại cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm, sản phẩm được dùng để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được.

VÍ DỤ: Cây cao su, ca cao, cà phê, chè, điều, hồ tiêu...

3.1.2

Cây ngoài rừng (trees outside forests)

Cây thân gỗ mọc tự nhiên hoặc cây thân gỗ được trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Chú thích 1: Cây ngoài rừng gồm: cây lâm nghiệp; cây công nghiệp lâu năm; cây ăn quả lâu năm; cây đa mục đích lâu năm; cây trồng phân tán trên đất vườn nhà, hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, bờ vùng, bờ thửa, nương rẫy, nông lâm kết hợp.

3.1.3

Dịch vụ môi trường rừng (forest environment services)

Hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng.

Chú thích 1: Các loại dịch vụ môi trường rừng:

- a) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- b) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- c) Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh;
- d) Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch;
- đ) Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

3.1.4

Hệ sinh thái (ecosystem)

Quần xã sinh vật và các yếu tố phi sinh vật của một khu vực địa lý nhất định, có tác động qua lại và trao đổi vật chất với nhau.

3.1.5

Hệ sinh thái không phải rừng (non-forest ecosystem)

Khu đất không đáp ứng các yêu cầu về định nghĩa *rừng* (3.1.11).

3.1.6

Khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái (ecologically important forest area)

Các khu rừng:

- a) Có chứa các hệ sinh thái rừng được bảo vệ, quý hiếm, nhạy cảm hoặc tiêu biểu;
- b) Có sự tập trung đáng kể các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa, được xác định và được công nhận;
- c) Có chứa nguồn gen đang bị đe dọa hoặc được bảo vệ trong môi trường tự nhiên;
- d) Góp phần tạo nên những cảnh quan lớn có tầm quan trọng toàn cầu, khu vực và quốc gia với phân bố và sự phong phú của các loài xuất hiện tự nhiên.

3.1.7

Lâm sản (forest products)

Sản phẩm khai thác từ rừng, bao gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác, gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến.

3.1.8

Lâm sản ngoài gỗ (non-wood forest products)

Những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật, không phải là gỗ, được khai thác từ rừng.

3.1.9

Sản phẩm ngoài gỗ từ cây ngoài rừng (non-wood products from trees outside forest)

Những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật, không phải là gỗ, được khai thác từ cây ngoài rừng.

3.1.10

Nguồn gen (gene source)

Các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên.

3.1.11

Rừng (forest)

Một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên; hoặc cây có thể đạt đến các ngưỡng trên tại khu vực đó.

Chú thích 1: Chiều cao cây theo quy định pháp luật lâm nghiệp.

Chú thích 2: Các ngưỡng trên là các quy định về độ tàn che và chiều cao.

3.1.12

Rừng trồng (planted forest)

Rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

3.1.13

Rừng tự nhiên (natural forest)

Rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

3.1.14

Suy thoái rừng (forest degradation)

Sự suy giảm về hệ sinh thái rừng, làm giảm chức năng của rừng, bao gồm chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang rừng trồng, hoặc trồng cây thân gỗ lâu năm.

3.2 Thuật ngữ liên quan đến quản lý rừng và cây ngoài rừng

3.2.1

An toàn lao động (labor safety)

Giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động.

3.2.2

Bảo tồn đa dạng sinh học (biodiversity conservation)

Việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền.

3.2.3

Bên liên quan (stakeholder)

Cá nhân hoặc tổ chức có thể ảnh hưởng, chịu ảnh hưởng hoặc cảm thấy bị ảnh hưởng bởi một quyết định hay hoạt động.

[NGUỒN: TCVN ISO 9000:2015 (ISO 9000:2015), 3.2.3]

3.2.4

Biện pháp lâm sinh (silvicultural measures)

Các biện pháp kỹ thuật tác động đến rừng để phục hồi, quản lý rừng theo mục tiêu xác định.

Chú thích 1: Các biện pháp lâm sinh gồm:

- a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;
- b) Nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng tự nhiên;
- c) Cải tạo rừng tự nhiên;
- d) Trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

3.2.5

Chất thải nguy hại (hazardous wastes)

Chất thải chứa các yếu tố độc hại, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và các yếu tố nguy hại khác gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người.

[NGUỒN: TCVN 6706:2009, 2.1]

3.2.6

Chủ quản lý cây ngoài rừng (owner of trees outside forest)

Tổ chức, cá nhân có quyền hợp pháp về sử dụng đất để trồng, quản lý *cây ngoài rừng* (3.1.2).

3.2.7

Chủ rừng (forest owner)

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định pháp luật; tổ chức, cá nhân có quyền hợp pháp về quản lý, kinh doanh rừng.

Chú thích 1: Chủ rừng bao gồm:

- a) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ;
- b) Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật;
- c) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng;
- d) Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp;
- đ) Hộ gia đình, cá nhân trong nước;
- e) Cộng đồng dân cư;
- g) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất;
- h) Các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp khác.

3.2.8

Chủ thể nhóm (group entity)

Tổ chức có tư cách pháp nhân được thành lập theo quy định pháp luật, đại diện cho các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình thực hiện *quản lý rừng theo nhóm* (3.2.18), chịu trách nhiệm tổ chức quản lý rừng đảm bảo tuân thủ yêu cầu về quản lý rừng bền vững.

Chú thích 1: Chủ thể nhóm có thể là cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức xã hội – nghề nghiệp...

3.2.9

Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (forest conversion to other land use)

Hoạt động trực tiếp của con người để chuyển đất có rừng sang đất phi nông nghiệp.

3.2.10

Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sản xuất nông nghiệp (forest conversion to agricultural use)

Hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp của con người để chuyển đất có rừng sang *sản xuất nông nghiệp* (3.2.19).

Chú thích 1: Việc tái sinh thông qua trồng cây hoặc gieo hạt trực tiếp và/hoặc việc xúc tiến tái sinh tự nhiên, với các loài chủ yếu đã bị khai thác hoặc các loài khác có mặt trong cấu trúc hỗn loài của rừng trước đó không được coi là chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sản xuất nông nghiệp.

3.2.11

Cộng đồng dân cư (community)

Cộng đồng người sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán.

3.2.12

Hoạt động lâm nghiệp (forestry activities)

Một hoặc nhiều hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản.

3.2.13

Hệ thống quản lý (management system)

Tập hợp các yếu tố có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau của một tổ chức để thiết lập các chính sách, mục tiêu và các quá trình để đạt được các mục tiêu đó.

[NGUỒN: TCVN ISO 9000:2015 (ISO 9000:2015), 3.5.3]

3.2.14

Lập địa (site)

Nơi sống của thực vật bị ảnh hưởng bởi các yếu tố ngoại cảnh tác động lên chúng.

[NGUỒN: TCVN 12630-1:2019, 3.1, sửa đổi – “cây rừng” được thay thế bởi “thực vật”]

3.2.15

Quản lý chất thải nguy hại (hazardous waste management)

Các hoạt động kiểm soát *chất thải nguy hại* (3.2.5) trong suốt quá trình từ phát sinh đến thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.

[NGUỒN: TCVN 6706:2009, 2.2]

3.2.16

Quản lý lập địa rừng trồng (site management of planted forest)

Toàn bộ các *biện pháp lâm sinh* (3.2.4) trong quản lý rừng trồng nhằm duy trì các yếu tố cấu thành lập địa, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đảm bảo duy trì ổn định năng suất sản xuất của lập địa.

Chú thích 1: Trong giới hạn các hoạt động quản lý rừng trồng, quản lý lập địa được hiểu là quản lý độ phì đất, bao gồm tổng hợp các biện pháp kỹ thuật về xử lý thực bì trước khi trồng rừng, quản lý vật liệu hữu cơ sau khai thác, kỹ thuật làm đất, chăm sóc và quản lý nguồn dinh dưỡng trong đất đáp ứng nhu cầu của cây rừng, nhằm duy trì và cải thiện độ phì đất và năng suất rừng trồng qua nhiều chu kỳ kinh doanh.

3.2.17

Quản lý rừng bền vững (sustainable forest management)

Phương thức quản trị rừng đảm bảo đạt được các mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

3.2.18

Quản lý rừng theo nhóm (group forest management)

Phương thức quản lý rừng mà các chủ rừng quy mô nhỏ (chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình) liên kết với nhau hoặc liên kết với tổ chức, chủ rừng là tổ chức thông qua *chủ thể nhóm* (3.2.8) để quản lý rừng.

3.2.19

Sản xuất nông nghiệp (agricultural use)

Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm cây hằng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi tập trung, làm muối và nông nghiệp khác.

3.2.20

Tập quán (customs)

Quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.

3.2.21

Tín ngưỡng (belief)

Niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

3.2.22

Tranh chấp đất đai (land dispute)

Tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

4 Yêu cầu đối với quản lý rừng bền vững

4.1 Tuân thủ quy định pháp luật và các điều ước quốc tế

4.1.1 Quyền sử dụng đất và rừng

4.1.1.1 Chủ rừng phải có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, sử dụng rừng hợp pháp.

CHÚ THÍCH: Các loại giấy tờ hợp pháp:

- a) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- b) Quyết định giao đất;
- c) Quyết định giao rừng;
- d) Quyết định giao đất, giao rừng;
- đ) Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất;
- e) Quyết định cho thuê đất;
- g) Quyết định giao đất, cho thuê đất;
- h) Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với chủ rừng khác
- i) Hợp đồng cho thuê, mượn đất;
- k) Hợp đồng liên doanh, liên kết sản xuất;
- l) Sổ lâm bạ;
- m) Xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã về việc sử dụng đất không có tranh chấp;
- n) Các giấy tờ khác theo quy định pháp luật.

4.1.1.2 Trường hợp đất, rừng được sử dụng theo phong tục thì phải đảm bảo không có tranh chấp.

4.1.1.3 Chủ rừng phải xác định rõ ranh giới đất và rừng cả trên bản đồ và thực địa.

4.1.2 Chức năng, nghĩa vụ, nhiệm vụ được giao hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh

4.1.2.1 Chủ rừng phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề sản xuất, kinh doanh đã đăng ký. Yêu cầu này không bắt buộc với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

4.1.2.2 Chủ rừng phải lưu trữ, cập nhật hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh của chủ rừng.

4.1.2.3 Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng chống tham nhũng.

4.1.2.4 Chủ rừng phải thực hiện đúng quy định về thuế, phí, thương mại, hải quan.

4.1.2.5 Trường hợp chưa trả hết các khoản phải nộp theo quy định, chủ rừng phải có kế hoạch hoàn trả và được cơ quan chức năng xác nhận.

4.1.3 Quản lý rừng bền vững và nguồn gốc lâm sản hợp pháp

4.1.3.1 Chủ rừng phải xây dựng phương án QLRBV theo mẫu quy định. Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện quản lý rừng theo nhóm, chủ thể nhóm chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án QLRBV.

4.1.3.2 Chủ rừng phải công khai bản tóm tắt phương án QLRBV. Việc công khai thông tin cá nhân, kinh doanh của chủ rừng và các thông tin khác phải tuân thủ các quy định pháp luật về bảo mật thông tin. Bản tóm tắt phải bao gồm các nội dung chính của phương án QLRBV và bản đồ khu vực thực hiện QLRBV. Trường hợp thực hiện quản lý rừng theo nhóm, chủ thể nhóm phải công khai bản tóm tắt phương án QLRBV.

4.1.3.3 Chủ rừng phải có biện pháp ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp.

4.1.3.4 Chủ rừng phải phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc xác định, kiểm soát và ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp.

4.1.3.5 Chủ rừng phải tuân thủ quy định pháp luật về nuôi, trồng, khai thác, sử dụng, buôn bán động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

4.1.3.6 Chủ rừng phải tuân thủ quy định pháp luật về hồ sơ, trình tự, quy trình khai thác, quản lý lâm sản.

4.1.3.7 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các vụ việc vi phạm có liên quan đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.1.4 Điều ước quốc tế

4.1.4.1 Chủ rừng phải thực hiện các quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về các điều ước quốc tế, gồm: các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và các công ước khác có liên quan.

CHÚ THÍCH 1: Các công ước cơ bản của ILO gồm tám công ước (ILO 29^[16], 87^[17], 98^[18], 100^[19], 105^[20], 111^[21], 138^[22] và 182^[23]) được ILO xác định là “cơ bản” về các nguyên tắc và quyền tại nơi làm việc như quyền tự do tham gia công đoàn và công nhận ý kiến đóng góp của người lao động, không sử dụng lao động bị cưỡng bức hoặc bị ép buộc dưới mọi hình thức, không sử dụng lao động trẻ em, không phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp.

CHÚ THÍCH 2: Các công ước khác có liên quan bao gồm: Công ước đa dạng sinh học (CBD)^[24], Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy (POP)^[26], Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)^[15], Công ước Chống sa mạc hóa^[25].

4.2 Tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

4.2.1 Bảo đảm quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

4.2.1.1 Chủ rừng phải tôn trọng quyền quản lý, sử dụng đất và rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc theo phong tục của cộng đồng dân cư, người dân địa phương; cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định trên bản đồ và ngoài thực địa những khu

vực có liên quan đến hoạt động sinh kế theo tập quán của họ như khai thác lâm sản ngoài gỗ, cung cấp nguồn nước sản xuất, sinh hoạt...; có kế hoạch quản lý những khu vực được xác định trong phương án QLRBV.

4.2.1.2 Chủ rừng phải phân định, thống nhất ranh giới đất và rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với chủ rừng.

4.2.1.3 Chủ rừng phải tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ có liên quan đến diện tích của chủ rừng.

4.2.2 Giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng

4.2.2.1 Chủ rừng phải có cơ chế và biện pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng theo quy định pháp luật. Yêu cầu này không bắt buộc với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

4.2.2.2 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ các vụ tranh chấp chưa được giải quyết và đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.2.3 Tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương và quyền con người

4.2.3.1 Chủ rừng phải có cơ chế tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và cải thiện sinh kế. Yêu cầu này không bắt buộc với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

4.2.3.2 Chủ rừng không được vi phạm các quy định pháp luật về quyền con người đối với cộng đồng dân cư và người dân địa phương.

4.2.4 Đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng

4.2.4.1 Chủ rừng phải cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan xác định những khu vực có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng; có kế hoạch quản lý trên cơ sở tham vấn cộng đồng địa phương và các bên liên quan.

4.2.4.2 Chủ rừng phải có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những khu vực đã được xác định có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan.

4.2.5 Thực hiện đúng quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp, khiếu nại

4.2.5.1 Chủ rừng phải bảo đảm nguyên tắc “Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được báo trước và thông tin đầy đủ (FPIC)” khi triển khai các hoạt động ở khu vực có ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư, dân tộc thiểu số và người dân địa phương.

CHÚ THÍCH: “Tự nguyện” nghĩa là các quyết định đưa ra trong quá trình FPIC không bị ép buộc. “Được báo trước” đề cập đến việc đảm bảo người dân địa phương có đủ thời gian để tiếp nhận, xử lý thông tin nhằm đi đến sự đồng thuận trong việc ra quyết định. “Thông tin đầy đủ” có nghĩa là người dân địa phương được cung cấp thông tin chính xác, rõ ràng và đầy đủ bằng ngôn ngữ họ sử dụng.

4.2.5.2 Chủ rừng phải xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra của từng hoạt động lâm nghiệp đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư, dân tộc thiểu số và người dân địa phương.

4.2.5.3 Chủ rừng phải có biện pháp phòng ngừa thiệt hại cho cộng đồng dân cư, dân tộc thiểu số và người dân địa phương khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.

4.2.5.4 Chủ rừng phải có cơ chế và biện pháp giải quyết khiếu nại và đền bù thiệt hại cho cộng đồng dân cư, dân tộc thiểu số và người dân địa phương.

4.2.5.5 Chủ rừng phải thực hiện bồi thường thiệt hại cho cộng đồng dân cư, dân tộc thiểu số và người dân địa phương theo quy định pháp luật.

4.2.5.6 Chủ rừng phải có trách nhiệm hỗ trợ bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho địa phương khi sử dụng cho các hoạt động lâm nghiệp và nâng cấp khi có điều kiện.

4.2.5.7 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ về tranh chấp, khiếu nại, bồi thường thiệt hại chưa được giải quyết và đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.3 Bảo đảm quyền và điều kiện làm việc của người lao động

4.3.1 Bảo đảm công bằng, quyền và lợi ích của người lao động (kể cả lao động của nhà thầu)

4.3.1.1 Chủ rừng phải có và thực hiện đúng hợp đồng lao động với người lao động hoặc đại diện của họ theo quy định pháp luật.

4.3.1.2 Chủ rừng phải tuân thủ các quy định về sử dụng lao động chưa thành niên, lao động là người khuyết tật và người lao động cao tuổi.

4.3.1.3 Chủ rừng không được tham gia hoặc không được cưỡng bức lao động dưới bất kỳ hình thức nào.

4.3.1.4 Chủ rừng phải thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo, trả tiền lương và các khoản phúc lợi xã hội theo quy định pháp luật.

4.3.2 Bảo đảm điều kiện làm việc cho người lao động (bao gồm lao động của nhà thầu)

4.3.2.1 Chủ rừng phải trang bị và hướng dẫn người lao động sử dụng các dụng cụ bảo hộ an toàn lao động phù hợp với điều kiện làm việc.

4.3.2.2 Chủ rừng phải hướng dẫn người lao động sử dụng và bảo quản các loại vật tư, trang thiết bị để gây tai nạn, nguy hiểm đến sinh mạng và sức khỏe.

4.3.2.3 Chủ rừng phải hướng dẫn người lao động sử dụng hóa chất bảo đảm an toàn cho sức khỏe của người lao động.

4.3.2.4 Chủ rừng phải tập huấn cho người lao động về an toàn lao động.

4.3.3 Tôn trọng quyền tham gia tổ chức công đoàn và các quyền thỏa thuận khác giữa người lao động và người sử dụng lao động, quyền con người

4.3.3.1 Chủ rừng phải tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia tổ chức công đoàn. Yêu

cầu này không bắt buộc với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

4.3.3.2 Chủ rừng phải xây dựng và thực hiện đầy đủ các quy định về dân chủ ở cơ sở, lấy ý kiến của người lao động về những vấn đề liên quan đến đời sống và việc làm của người lao động. Yêu cầu này không bắt buộc với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

4.3.3.3 Chủ rừng không được vi phạm các quy định pháp luật về quyền con người đối với người lao động và các quyền thỏa thuận hợp pháp khác giữa người lao động và người sử dụng lao động.

4.3.4 Giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi thường thiệt hại cho người lao động

4.3.4.1 Chủ rừng phải có cơ chế và duy trì cơ chế, biện pháp để giải quyết khiếu nại và đền bù những tổn thất, thiệt hại về tài sản, sức khỏe và các lợi ích hợp pháp khác cho người lao động theo quy định pháp luật.

4.3.4.2 Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.

4.3.4.3 Chủ rừng phải bồi thường thiệt hại về tài sản, sức khỏe và các lợi ích hợp pháp khác cho người lao động theo quy định pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên.

4.3.4.4 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ về khiếu nại và bồi thường của chủ rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.4 Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng

4.4.1 Thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án QLRBV

4.4.1.1 Chủ rừng phải thực hiện các hoạt động theo phương án QLRBV và kế hoạch hằng năm.

4.4.1.2 Chủ rừng phải cập nhật, điều chỉnh phương án QLRBV định kỳ hoặc khi có những thay đổi về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ, chính sách, quy định, từ kết quả đánh giá, giám sát, nhưng phải đảm bảo mục tiêu QLRBV.

4.4.1.3 Chủ rừng phải thu thập, lưu trữ thông tin tọa độ địa lý về các khu vực khai thác gỗ, lâm sản.

CHÚ THÍCH: Tọa độ địa lý là vị trí địa lý của một lô đất được mô tả bằng tọa độ vĩ độ và kinh độ tương ứng với ít nhất một điểm vĩ độ và kinh độ và sử dụng ít nhất sáu chữ số thập phân; đối với lô đất có diện tích từ 4 ha trở lên phải sử dụng tọa độ địa lý đa giác có đủ các điểm vĩ độ và kinh độ để mô tả chu vi của từng lô đất.

4.4.1.4 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ về việc cập nhật, điều chỉnh phương án QLRBV trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.4.2 Sản xuất và sử dụng giống cây trồng

4.4.2.1 Chủ rừng phải thực hiện khảo nghiệm, công nhận giống và nguồn giống mới theo quy định pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

4.4.2.2 Chủ rừng phải tuân thủ các quy định pháp luật về điều kiện sản xuất kinh doanh giống, nguồn gốc, xuất xứ giống, quy trình kỹ thuật sản xuất giống và quy định bảo vệ môi trường khi sản xuất giống.

4.4.2.3 Chủ rừng phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc giống theo quy định pháp luật

khi sử dụng giống.

4.4.2.4 Chủ rừng phải tuân thủ các quy định pháp luật về xuất khẩu và nhập khẩu giống.

4.4.3 Áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với mục tiêu đề ra trong phương án QLRBV

4.4.3.1 Chủ rừng phải chọn loài cây trồng phù hợp điều kiện lập địa và mục tiêu QLRBV.

4.4.3.2 Chủ rừng phải áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với đặc điểm loài cây trồng, điều kiện lập địa và mục tiêu kinh doanh.

4.4.3.3 Chủ rừng phải áp dụng các biện pháp quản lý lập địa phù hợp trong quản lý rừng trồng.

4.4.3.4 Chủ rừng phải áp dụng các biện pháp lâm sinh cho rừng tự nhiên phù hợp với từng loại rừng theo chức năng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất), kiểu rừng, trạng thái rừng.

4.4.4 Đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao các lợi ích của rừng

4.4.4.1 Chủ rừng nên thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh dựa trên thông tin khoa học kỹ thuật, thị trường về các sản phẩm từ rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng.

4.4.4.2 Chủ rừng nên trồng và phát triển các loài cây bản địa, đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao.

4.4.4.3 Chủ rừng nên đa dạng nguồn thu từ rừng và dịch vụ môi trường.

4.4.4.4 Chủ rừng nên liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp thị và tiêu thụ các sản phẩm từ rừng và dịch vụ môi trường rừng.

4.4.5 Thực hiện các biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng

4.4.5.1 Chủ rừng phải xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý và phòng trừ sâu, bệnh hại tổng hợp; ưu tiên các biện pháp lâm sinh, sinh học nhằm hạn chế sử dụng thuốc hóa học trong bảo vệ thực vật.

4.4.5.2 Chủ rừng phải kịp thời thông báo tới cơ quan chức năng khi phát hiện sâu, bệnh gây hại rừng có khả năng lây lan để phối hợp xử lý.

4.4.5.3 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ về sâu bệnh hại rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.4.6 Thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng

4.4.6.1 Chủ rừng phải xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng.

4.4.6.2 Chủ rừng phải có và duy trì hệ thống phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định pháp luật.

4.4.6.3 Chủ rừng phải kịp thời thông báo cho cơ quan chức năng khi xảy ra cháy rừng để phối hợp xử lý.

4.4.6.4 Chủ rừng phải thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực của người lao động và nhận

thức cho cộng đồng dân cư, người dân địa phương trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng. Trường hợp chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện QLRBV theo nhóm, chủ thể quản lý rừng theo nhóm tổ chức thực hiện yêu cầu này.

4.4.6.5 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ về các vụ cháy rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

4.4.7 Khai thác hợp lý lâm sản để duy trì tài nguyên rừng ổn định lâu dài

4.4.7.1 Chủ rừng phải thực hiện khai thác lâm sản đối với mỗi loại rừng tuân thủ quy định pháp luật.

4.4.7.2 Chủ rừng phải bảo đảm sản lượng khai thác lâm sản hằng năm không được vượt quá mức tăng trưởng bình quân hằng năm của rừng và được xác định trong phương án QLRBV.

4.4.7.3 Chủ rừng phải thực hiện kê khai, quản lý hồ sơ khai thác lâm sản theo quy định pháp luật.

4.4.8 Xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu quản lý và hạn chế ảnh hưởng môi trường

4.4.8.1 Chủ rừng phải có kế hoạch và thực hiện xây dựng và bảo trì đường, cầu, cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ theo quy định pháp luật; các công trình được thể hiện trên bản đồ. Yêu cầu này không bắt buộc với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

4.4.8.2 Chủ rừng phải bảo đảm việc xây dựng và bảo trì đường, cầu, cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ không gây tác động tiêu cực tới môi trường.

4.5 Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp

4.5.1 Thực hiện đánh giá tác động của các hoạt động lâm nghiệp tới môi trường

4.5.1.1 Chủ rừng phải đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp theo quy mô và cường độ của hoạt động lâm nghiệp.

4.5.1.2 Chủ rừng phải xây dựng và thực hiện kế hoạch ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp.

4.5.1.3 Chủ rừng nên thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong các hoạt động lâm nghiệp.

4.5.2 Thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp

4.5.2.1 Chủ rừng phải xác định trên thực địa và bản đồ các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông, suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp.

CHÚ THÍCH: Vùng đất ngập nước là vùng đầm lầy, vùng đất than bùn, vùng ngập nước thường xuyên hoặc ngập nước tạm thời theo mùa, kể cả các vùng ven biển, ven đảo có độ sâu không quá 6 m khi ngấn nước thủy triều thấp nhất.

4.5.2.2 Chủ rừng phải xây dựng và thực hiện các biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước đã được xác định tại 4.5.2.1.

4.5.2.3 Chủ rừng phải xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp.

4.5.2.4 Chủ rừng phải xây dựng và thực hiện các biện pháp khắc phục tác động tiêu cực tới đất và nguồn nước.

4.5.2.5 Chủ rừng nên ưu tiên trồng và phục hồi rừng trên đất trống, đất dễ bị xói mòn và đất bị thoái hóa thông qua kỹ thuật bảo vệ đất phù hợp.

4.5.3 Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học bảo đảm an toàn đối với con người và môi trường

4.5.3.1 Chủ rừng chỉ được sử dụng thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng theo quy định pháp luật; các loại thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất không chứa hoạt chất bị cấm theo Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)^[25] và Danh lục 1A, Danh lục 1B của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

4.5.3.2 Chủ rừng phải bảo đảm an toàn đối con người và môi trường trong vận chuyển, lưu trữ, bảo quản thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học.

4.5.3.3 Chủ rừng phải sử dụng hoặc hướng dẫn người lao động sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học bảo đảm an toàn cho môi trường và con người theo quy định pháp luật. Trường hợp quản lý rừng theo nhóm, chủ thể nhóm phải tập huấn, hướng dẫn cho tất cả thành viên nhóm.

4.5.3.4 Chủ rừng cần hạn chế sử dụng phân bón hóa học và nên sử dụng phân bón hữu cơ và phân bón sinh học để tăng độ phì của đất.

4.5.3.5 Chủ rừng phải hiểu và thường xuyên cập nhật, phổ biến cho người lao động và các bên liên quan về danh mục thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bị cấm hoặc không được sử dụng theo quy định, điều ước quốc tế liên quan và WHO. Trường hợp quản lý rừng theo nhóm, chủ thể nhóm phải hiểu và thường xuyên cập nhật, phổ biến cho tất cả thành viên nhóm.

4.5.3.6 Chủ rừng phải ghi chép, lưu trữ thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất và phân bón hóa học.

4.5.4 Quản lý chất thải nguy hại bảo đảm an toàn đối với môi trường và con người

4.5.4.1 Chủ rừng phải hạn chế tối đa chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp.

4.5.4.2 Chủ rừng phải quản lý, thu gom bao bì và chất thải nguy hại sau khi sử dụng về nơi an toàn đối với môi trường và con người theo quy định pháp luật.

4.5.4.3 Chủ rừng phải xử lý bao bì và chất thải nguy hại đúng quy định pháp luật.

4.6 Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học

4.6.1 Xác định và bảo vệ các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái

4.6.1.1 Chủ rừng phải điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan về các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.

4.6.1.2 Chủ rừng phải có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái được xác định tại 4.6.1.1.

4.6.1.3 Chủ rừng phải có kế hoạch và thực hiện giám sát hoạt động bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.

4.6.1.4 Chủ rừng phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.

4.6.1.5 Chủ rừng phải cập nhật, điều chỉnh kế hoạch dựa trên kết quả giám sát.

4.6.1.6 Chủ rừng phải nâng cao năng lực cho người lao động có liên quan và nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư và người dân địa phương về bảo vệ và bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.

4.6.1.7 Chủ rừng phải cập nhật và lưu trữ hồ sơ về các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.

4.6.2 Thực hiện các hoạt động bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng

4.6.2.1 Chủ rừng phải lập danh mục và tham vấn các bên liên quan về các loài thực vật, động vật nguy cấp, quý hiếm cần được bảo vệ theo quy định pháp luật.

4.6.2.2 Chủ rừng phải công khai và thực hiện các biện pháp bảo vệ các loài cần được bảo vệ đã được xác định và sinh cảnh của chúng.

CHÚ THÍCH: Sinh cảnh nghĩa là cảnh quan địa lý được cấu thành bởi các hệ sinh thái tương tác hình thành do ảnh hưởng của những tương tác địa chất, địa hình, đất, khí hậu, sinh học và con người trong một khu vực.

4.6.2.3 Chủ rừng phải cập nhật và lưu trữ hồ sơ các loài cần được bảo vệ đã xác định.

4.6.2.4 Chủ rừng phải có biện pháp ngăn chặn và giám sát các hoạt động săn bắt và khai thác trái phép.

4.6.2.5 Chủ rừng phải giữ lại số lượng và sự phân bố cần thiết cây gỗ chết và cây đổ, cây rỗng ruột, rừng già và các loài cây quý hiếm để bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì sức khỏe và sự ổn định của rừng và các hệ sinh thái xung quanh.

4.6.3 Thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng

4.6.3.1 Chủ rừng phải áp dụng biện pháp lâm sinh phù hợp, ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa trong phục hồi rừng, làm giàu rừng và trồng rừng.

4.6.3.2 Chủ rừng cần ưu tiên trồng rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của rừng.

CHÚ THÍCH: Rừng trồng hỗn loài là rừng trồng có nhiều hơn một loài cây trồng xen với nhau trên một đơn vị diện tích.

4.6.3.3 Chủ rừng không được sử dụng thực vật biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống.

CHÚ THÍCH 1: Thực vật biến đổi gen là thực vật trong đó vật liệu di truyền đã bị biến đổi xảy ra một cách không tự nhiên thông qua thụ phấn và/hoặc tái tổ hợp tự nhiên, là thực vật có cấu trúc di truyền bị thay đổi bằng công nghệ chuyển gen.

CHÚ THÍCH 2: Các kỹ thuật chuyển gen sau được coi là tạo ra cây biến đổi gen^[27]:

- a) Kỹ thuật axit nucleic tái tổ hợp liên quan đến việc hình thành các tổ hợp mới của vật liệu di truyền bằng cách đưa các phân tử axit nucleic được tạo ra bằng bất kỳ phương tiện nào bên ngoài sinh vật vào bất kỳ loại vi-rút, vi khuẩn plasmid hoặc hệ thống vector nào khác và đưa chúng vào sinh vật chủ theo cách không xảy ra trong tự nhiên, nhưng có khả năng tiếp tục nhân giống;
- b) Kỹ thuật liên quan đến việc đưa trực tiếp vật liệu di truyền được chuẩn bị bên ngoài sinh vật vào sinh vật, bao gồm tiêm vi mô, tiêm vĩ mô và vi nang hóa;
- c) Kỹ thuật hợp nhất tế bào (bao gồm hợp nhất nguyên sinh chất) hoặc lai tạo trong đó các tế bào sống với các tổ hợp mới của vật liệu di truyền có thể di truyền được hình thành thông qua quá trình hợp nhất của hai hoặc nhiều tế bào bằng các phương pháp không diễn ra tự nhiên.

CHÚ THÍCH 3: Các kỹ thuật sau đây không được coi là biến đổi gen dẫn đến cây biến đổi gen^[27]:

- a) Thụ tinh trong ống nghiệm;
- b) Các quá trình tự nhiên như: tiếp hợp, tải nạp, biến đổi;
- c) Cảm ứng đa bội.

4.6.3.4 Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của rừng.

4.6.3.5 Chủ rừng chỉ được trồng rừng trên diện tích đất trống theo đúng quy hoạch lâm nghiệp; đất có rừng tự nhiên phải áp dụng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, hoặc trồng làm giàu rừng.

4.6.4 Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng

4.6.4.1 Chủ rừng không được sử dụng các loài nhập nội có tác động tiêu cực tới môi trường và những loài ngoài lai xâm hại theo quy định pháp luật.

4.6.4.2 Chủ rừng phải tuân thủ quy định về việc nhập nội các loài động vật, thực vật, nguồn gen và vi sinh vật.

4.6.4.3 Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt nơi nuôi trồng các loài nhập nội, tránh xâm lấn ra bên ngoài.

4.6.4.4 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc, sử dụng các loài nhập nội trong tối thiểu 5 năm.

4.6.5 Chuyển mục đích sử dụng rừng và khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái

4.6.5.1 Chủ rừng không được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sản xuất nông nghiệp.

4.6.5.2 Chủ rừng không được chuyển rừng tự nhiên và những khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái sang rừng trồng hoặc sang mục đích khác. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- a) Tuân thủ quy định pháp luật liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển đổi;
- b) Không có tác động tiêu cực đến các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội hoặc các khu vực được bảo vệ khác;
- c) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng các-bon cao;
- d) Đóng góp cho các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội của địa phương.

CHÚ THÍCH: Diện tích rừng trồng được chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau ngày 31/12/2010 không được cấp chứng chỉ QLRBV.

4.6.5.3 Chủ rừng không được trồng rừng ở những khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái. Trường hợp khu vực được phép trồng rừng, phải đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- a) Tuân thủ quy định pháp luật liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động trồng rừng;
- b) Không có tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái không phải rừng đang bị đe dọa (bao gồm các hệ sinh thái dễ bị tổn thương, quý hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng), các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội, môi trường sống quan trọng của các loài bị đe dọa hoặc các khu vực bảo tồn khác;
- c) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng các-bon cao;
- d) Đóng góp vào các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội.

CHÚ THÍCH: Khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái là khu vực:

- a) Chứa các hệ sinh thái không phải rừng được bảo vệ, quý hiếm, nhạy cảm hoặc tiêu biểu;
- b) Có sự tập trung đáng kể các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa, được xác định theo danh mục đã được công nhận;
- c) Chứa các nguồn gen đang bị đe dọa hoặc được bảo vệ trong môi trường tự nhiên;
- d) Góp phần vào các cảnh quan lớn có tầm quan trọng toàn cầu, khu vực và quốc gia với sự phân bố và độ phong phú của các loài xuất hiện tự nhiên.

4.6.5.4 Chủ rừng phải lưu trữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích bị chuyển đổi (nếu có).

4.7 Giám sát, đánh giá thực hiện phương án quản lý rừng bền vững

4.7.1 Xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp

4.7.1.1 Chủ rừng phải xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hằng năm cho các hoạt động lâm nghiệp.

4.7.1.2 Chủ rừng phải có quy trình, mẫu biểu ghi chép, chỉ số giám sát và đánh giá phù hợp với phương án QLRBV.

4.7.1.3 Chủ rừng phải phân công thực hiện việc giám sát, đánh giá và báo cáo.

4.7.1.4 Chủ rừng phải có kế hoạch và thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ. Kế hoạch gồm các tiêu chí và phạm vi đánh giá, tần suất, nội dung, phương pháp, trách nhiệm, và báo cáo đánh giá. Nội dung đánh giá nội bộ phải bao gồm việc rà soát lại các quy trình có liên quan đến hệ thống quản lý và kết quả của các cuộc đánh giá trước đó.

4.7.1.5 Chủ rừng phải bố trí nhân sự phù hợp và đủ năng lực cho đánh giá nội bộ.

4.7.1.6 Chủ rừng phải thông báo kết quả đánh giá nội bộ tới các bộ phận có liên quan.

4.7.1.7 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến hoạt động giám sát, đánh giá.

4.7.1.8 Trường hợp quản lý rừng theo nhóm, chủ thể nhóm chủ trì tổ chức thực hiện tất cả các yêu cầu được nêu trong 4.7.1.1 đến 4.7.1.7.

4.7.2 Giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp

4.7.2.1 Chủ rừng phải có số liệu theo dõi hằng năm về các thông số: sản lượng khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng của rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ.

4.7.2.2 Chủ rừng phải có số liệu theo dõi định kỳ 5 năm về các thông số: sinh trưởng, tái sinh, tổ thành loài của rừng tự nhiên.

4.7.2.3 Chủ rừng phải có số liệu và báo cáo về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái và các loài cần được bảo vệ.

4.7.2.4 Chủ rừng phải có hoạt động theo dõi tình hình sâu, bệnh hại và các hiện tượng bất thường khác.

4.7.2.5 Chủ rừng phải có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động lâm nghiệp.

4.7.2.6 Chủ rừng phải có số liệu theo dõi hằng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động lâm nghiệp.

4.7.2.7 Chủ rừng phải lập báo cáo và công bố công khai kết quả giám sát và đánh giá thực hiện phương án QLRBV.

4.7.2.8 Chủ rừng phải thực hiện giám sát định kỳ điều kiện làm việc và điều chỉnh khi cần thiết.

4.7.2.9 Trường hợp quản lý rừng theo nhóm, chủ thể nhóm chủ trì tổ chức thực hiện tất cả các yêu cầu được nêu trong 4.7.2.1 đến 4.7.2.8.

4.7.3 Xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng, kinh doanh rừng và hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng

4.7.3.1 Chủ rừng phải có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng, bản đồ hiện trạng rừng.

4.7.3.2 Chủ rừng phải có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động lâm nghiệp.

4.7.3.3 Chủ rừng phải có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định pháp luật

về lâm nghiệp. Yêu cầu này phải được kiểm tra hằng năm khi thực hiện đánh giá chứng nhận QLRBV.

4.7.3.4 Trường hợp quản lý rừng theo nhóm, chủ thể nhóm chủ trì thực hiện tất cả các yêu cầu được nêu trong 4.7.3.1 đến 4.7.3.3.

4.7.4 Thực hiện rà soát và cải tiến hệ thống quản lý

4.7.4.1 Chủ rừng phải thực hiện rà soát hệ thống quản lý hằng năm, ít nhất phải bao gồm các nội dung sau:

- a) Tình trạng của các hành động cải tiến từ lần rà soát hệ thống quản lý gần nhất;
- b) Những thay đổi bên trong và bên ngoài có liên quan tới hệ thống quản lý;
- c) Thông tin về kết quả thực hiện của tổ chức, bao gồm các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục, kết quả giám sát, kết quả đánh giá;
- d) Cơ hội cải tiến của hệ thống quản lý.

4.7.4.2 Chủ rừng phải xem xét, cải tiến hệ thống quản lý dựa trên kết quả rà soát nêu tại 4.7.4.1.

4.7.4.3 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến kết quả rà soát hệ thống quản lý hằng năm.

4.7.4.4 Trường hợp quản lý rừng theo nhóm, chủ thể nhóm chủ trì tổ chức thực hiện tất cả các yêu cầu được nêu trong 4.7.4.1 đến 4.7.4.3.

4.7.5 Thực hiện hành động khắc phục đối với sự không phù hợp

4.7.5.1 Khi phát hiện điểm không phù hợp trong quản lý rừng, chủ rừng phải:

a) Khắc phục điểm không phù hợp, bằng cách:

- 1) Thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục điểm không phù hợp;
- 2) Khắc phục hậu quả, tác động của điểm không phù hợp.

b) Phân tích, đánh giá nhu cầu thực hiện hành động để loại bỏ các nguyên nhân gây ra điểm không phù hợp, nhằm không lặp lại hoặc để xảy ra ở nơi khác, dựa trên các thông tin sau:

- 1) Xác định nguyên nhân của điểm không phù hợp;
- 2) Xác định liệu có điểm không phù hợp tương tự đang tồn tại hoặc có khả năng tái diễn trong tương lai hay không và bổ sung hành động cần thiết;
- 3) Xem xét hiệu quả của hành động khắc phục đã thực hiện.

c) Xem xét điều chỉnh hệ thống quản lý nếu cần.

4.7.5.2 Chủ rừng phải bảo đảm hành động khắc phục phải tương ứng với tác động của điểm không phù hợp đã xảy ra.

4.7.5.3 Chủ rừng phải lưu trữ hồ sơ về điểm không phù hợp, hành động và kết quả khắc phục.

4.7.5.4 Trường hợp quản lý rừng theo nhóm, chủ thể nhóm chủ trì tổ chức thực hiện tất cả các yêu cầu được nêu trong 4.7.5.1 đến 4.7.5.3.

5 Yêu cầu đối với quản lý bền vững cây ngoài rừng

5.1 Khu vực cây ngoài rừng

Khu vực cây ngoài rừng thực hiện quản lý bền vững phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có mục tiêu cung cấp gỗ và/hoặc sản phẩm ngoài gỗ;
- b) Được quản lý;
- c) Có đóng góp cho duy trì cảnh quan, bảo vệ môi trường, sinh thái.

5.2 Áp dụng các yêu cầu về quản lý bền vững

5.2.1 Đối với cây ngoài rừng là cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, và cây đa mục đích lâu năm, chủ quản lý cây ngoài rừng phải tuân thủ các yêu cầu được nêu trong Điều 4. Các yêu cầu được nêu trong 4.1.3.1 và 4.7.3.3 được thay thế bằng các yêu cầu sau:

- a) Với 4.1.3.1: Chủ quản lý cây ngoài rừng phải xây dựng phương án quản lý bền vững cây ngoài rừng theo mẫu quy định của pháp luật lâm nghiệp.
- b) Với 4.7.3.3: Có hệ thống quản lý hồ sơ sản phẩm từ cây ngoài rừng từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định pháp luật về lâm nghiệp. Khai thác gỗ từ cây ngoài rừng yêu cầu áp dụng bảng kê lâm sản. Yêu cầu này phải được kiểm tra hằng năm khi thực hiện đánh giá chứng nhận.

5.2.2 Đối với cây ngoài rừng là cây trồng phân tán trên đất vườn nhà, hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, bờ vùng, bờ thửa, nương rẫy, nông lâm kết hợp, chủ quản lý cây ngoài rừng phải tuân thủ các yêu cầu được nêu trong Điều 4, trừ các yêu cầu được nêu trong 4.2.5.2, 4.2.5.3, 4.2.5.4, 4.3.4.2, 4.4.3.2, 4.4.3.3, 4.4.3.4, 4.4.4.1, 4.4.4.2, 4.4.4.3, 4.4.4.4, 4.4.6.1, 4.4.6.2, 4.4.6.3, 4.4.6.4, 4.4.6.5, 4.4.7.2, 4.5.1.3, 4.5.2.3, 4.6.1.1, 4.6.1.2, 4.6.1.3, 4.6.1.4, 4.6.1.5, 4.6.1.6, 4.6.1.7, 4.6.2.5, 4.6.3.1, 4.6.3.2, 4.6.3.4, 4.6.3.5, 4.6.5.1, 4.6.5.3, 4.7.2.2. Các yêu cầu được nêu trong 4.1.3.1 và 4.7.3.3 được thay thế bằng các yêu cầu sau:

- a) Với 4.1.3.1: Chủ quản lý cây ngoài rừng phải xây dựng kế hoạch quản lý cây ngoài rừng gồm các thông tin sau: hiện trạng quản lý cây trồng phân tán, mục tiêu quản lý, khối lượng gỗ và sản phẩm ngoài gỗ dự kiến khai thác, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.
- b) Với 4.7.3.3: Có hệ thống quản lý hồ sơ sản phẩm từ cây ngoài rừng từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định pháp luật về lâm nghiệp. Khai thác gỗ từ cây ngoài rừng yêu cầu áp dụng bảng kê lâm sản. Yêu cầu này phải được kiểm tra hằng năm khi thực hiện đánh giá chứng nhận.

5.2.3 Khi áp dụng các yêu cầu được nêu trong Điều 4 đối với cây ngoài rừng, một số thuật ngữ được thay thế như sau:

- a) “Chủ quản lý cây ngoài rừng” thay thế cho “chủ rừng”;
- b) “Khu vực cây ngoài rừng” thay thế cho “rừng”, “khu vực trồng cây ngoài rừng” thay thế cho “rừng trồng”; “trồng cây ngoài rừng” thay thế cho “trồng rừng”;

- c) “Sản phẩm từ cây ngoài rừng” thay thế cho “lâm sản”; “sản phẩm ngoài gỗ từ cây ngoài rừng” thay thế cho “lâm sản ngoài gỗ”;
- d) “Hoạt động liên quan đến cây ngoài rừng (trồng, chăm sóc, quản lý, khai thác)” thay thế cho “hoạt động lâm nghiệp”;
- đ) “Giống cây trồng” thay thế cho “giống cây trồng lâm nghiệp”;
- e) “Phương án quản lý bền vững cây ngoài rừng” thay thế cho “phương án QLRBV” đối với cây ngoài rừng là cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm và cây đa mục đích lâu năm; “kế hoạch quản lý cây ngoài rừng” thay thế cho “phương án QLRBV” đối với cây ngoài rừng là cây trồng phân tán trên đất vườn nhà, hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, bờ vùng, bờ thửa, nương rẫy, nông lâm kết hợp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 15 tháng 6 năm 2015
- [2] Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020
- [3] Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008
- [4] Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024
- [5] Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017
- [6] Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững
- [7] Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững
- [8] VFCS/PEFC ST 1003:2019, *Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững*
- [9] PEFC ST 1003:2024, *Sustainable Forest Management – Requirements*
- [10] PEFC ST 2002-1:2024, *Requirements for the Implementation of PEFC EUDR Due Diligence System (PEFC EUDR DDS)*
- [11] FSC-STD-VN-01-2018, *The FSC National Forest Stewardship Standard of Vietnam*
- [12] TCVN 12630-1:2019, *Bản đồ lập địa – Quy định trình bày và thể hiện nội dung – Phần 1: Bản đồ lập địa cấp I*
- [13] TCVN 6706:2009, *Chất thải nguy hại – Phân loại*
- [14] TCVN ISO 9000:2015 (ISO 9000:2015), *Hệ thống quản lý chất lượng – Cơ sở và từ vựng*
- [15] CITES, *Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora*, 1973, được sửa đổi
- [16] ILO No. 29, *Forced Labour Convention*, 1930
- [17] ILO No. 87, *Freedom of Association and Protection of the Right to Organise Convention*, 1948
- [18] ILO No. 98, *Right to Organise and Collective Bargaining Convention*, 1949
- [19] ILO No. 100, *Equal Remuneration Convention*, 1951
- [20] ILO No. 105, *Abolition of Forced Labour Convention*, 1957
- [21] ILO No. 111, *Discrimination (Employment and Occupation) Convention*, 1958
- [22] ILO No. 138, *Minimum Age Convention*, 1973
- [23] ILO No. 182, *Worst Forms of Child Labour Convention*, 1999
- [24] United Nations, *Convention on Biological Diversity*, 1992
- [25] United Nations, *Convention to Combat Desertification*, 1992

- [26] *Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants*, 1998
- [27] Directive 2001/18/EC of the European Parliament and of the Council of 12 March 2001 on the deliberate release into the environment of genetically modified organisms and repealing Council Directive 90/220/EEC - Commission Declaration
- [28] Regulation (EU) 2023/1115 of the European Parliament and of the Council of 31 May 2023 on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation and repealing Regulation (EU) No 995/2010.
-